

PHỤ LỤC
CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
I	PHÍ						
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống						
1.1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đ/lần	1,500,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đ/lần	2,000,000				
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố						
2.1	Sử dụng tạm thời một phần hè phố					100%	UBND cấp xã
a	Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	1,000				
	- Khu vực thị xã	-	800				
	- Khu vực thị trấn	-	500				
b	Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ tháng	10,000				
	- Khu vực thị xã	-	8,000				
	- Khu vực thị trấn	-	6,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			Cơ quan thu
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
2.2	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	2,000			100%	UBND cấp xã
	- Khu vực thị xã	-	1,500				
	- Khu vực thị trấn	-	1,000				
2.3	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố tại mục đích kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm			100%			UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí có trách nhiệm thu và sử dụng nguồn thu phí theo quy định của pháp luật về NSNN hiện hành
a	Các gian hàng sử dụng lòng đường	đồng/m2/tháng	70,000				
b	Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa cơ quan, công sở)	đồng/m2/tháng	50,000				
c	Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa các hộ dân)	đồng/m2/tháng	30,000				
2.4	Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.						
3	Phí thăm quan (mức đối với người lớn)						
3.1	Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc	đ/người/lượt	20,000	60%	40%		Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
3.2	Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn	đ/người/lượt	20,000				
3.3	Phí thăm quan di tích Đền Cao	đ/người/lượt	10,000	100%			Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
3.4	Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ	đ/người/lượt	10,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
3.5	Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (Lê Lợi, Chí Linh)	đ/người/lượt	2,000			100%	UBND cấp xã
3.6	Phí thăm quan di tích Chùa Giám (Cẩm Giàng)	đ/người/lượt	1,000	100%			Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
3.7	Phí thăm quan di tích Đình Đông (Thanh Tùng - Thanh Miện)	đ/người/lượt	1,000			100%	UBND cấp xã
3.8	Phí thăm quan Đảo Cò - (Chi Lăng Nam - Thanh Miện)	đ/người/lượt	5,000				

Miễn, giảm phí thăm quan:

- Giảm 50%

mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh

Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

4	Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp
---	--

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
4.1	Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.	đ/lần cấp	1,200,000		100%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.2	Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.	đ/lần cấp	1,200,000				
4.3	Các môn thể thao khác: Thẻ đục thủng mỹ, thẻ hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis	đ/lần cấp	1,000,000				
2.4	Các môn thể thao tập thể: Billiards & Snooker, Pattin.	đồng/lần cấp	1,200,000				
2.5	Các môn thể thao khác:						
a	Khiêu vũ	đồng/lần cấp	1,000,000				
b	Môn Golf, dù lượn, điều bay	đồng/lần cấp	1,200,000				
5	Phí thư viện						
	Miễn phí cho tất cả đối tượng						
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường						
6.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,500,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				
6.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,900,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				
6.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	9,000,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				
6.4	Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	10,000,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	13,000,000				
6.5	Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.						
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
7.1	Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp:				<p>Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.</p>	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
a	Đối với dự án/cơ sở thuộc Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	9,000,000				
b	Đối với dự án/cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	10,000,000				
7.2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	lần					
	Mức thu phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.						
<p>Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước</p>							
8	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
8.1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đ/phương án	10,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đ/phương án	5,000,000				
9	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất						
5.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/đề án	150,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	500,000				
5.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	1,000,000				
5.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	1,800,000				
5.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đ/hồ sơ	500,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	* Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
11	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
11.1	Đề án với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200,000				Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	600,000		100%		
11.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	1,500,000				Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	đ/hồ sơ	2,500,000		100%		
11.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
12	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đ/hồ sơ	30,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	<p>* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp; - Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng. 						
13	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm						
13.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	80,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
13.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	70,000				
13.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đ/giấy chứng nhận	60,000				
13.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	20,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
14	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai						
14.1	Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	hồ sơ	150,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	hồ sơ	60,000				
c	Tài liệu quy hoạch	điểm	70,000				
d	Biểu thống kê các loại đất	tờ	30,000				
đ	Khai thác tài liệu khổ A4	tờ	2,000				
e	Khai thác tài liệu khổ A3	tờ	3,000				
14.2	Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Cá nhân	hồ sơ	20,000				
b	Tổ chức	hồ sơ	150,000				
14.3	Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	mảnh	290,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000	mảnh	320,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000	lớp/mảnh	220,000				
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.4	Bản đồ chuyên đề						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	mảnh	250,000				
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	mảnh	195,000				
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	mảnh	110,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	lớp/mảnh	220,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
c	Bản đồ số dạng Raster			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.5	Bản đồ địa chính						
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	mảnh	35,000				
	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	mảnh	40,000				
b	Bản đồ số dạng Vector			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	mảnh	350,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	mảnh	390,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	mảnh	390,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	mảnh	390,000				
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
d	Trích lục thửa đất						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	- Đối với 1 thửa đất			80%	20%		
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	97,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	130,000				
	- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	78,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	104,000				
	- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	63,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	85,000				
15	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
15.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						
15.1.1	Thuộc thẩm quyền cấp xã						
	Đất hộ gia đình, cá nhân					100%	UBND cấp xã
	Phường	1 Hồ sơ	400,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	300,000				
	Trường hợp nêu trên tại nông nghiệp tập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						
15.1.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Phường			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	900,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,500,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,100,000				
b	Khu vực còn lại						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	800,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,400,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,000,000				
	Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1	Hồ sơ/thửa đất					
15.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu						
<i>15.2.1</i>	<i>Thuộc thẩm quyền cấp xã</i>						
	Đất hộ gia đình, cá nhân				100%	UBND cấp xã	
	Phường	1 Hồ sơ	850,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				
<i>15.2.2</i>	<i>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</i>						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Phường			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,200,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,800,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,400,000				
b	Khu vực còn lại						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,100,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,700,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,300,000				
15.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất						
15.3.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%	Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực	
	Phường	1 Hồ sơ	350,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	250,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	800,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định	1 Hồ sơ					
15.3.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	450,000	80%	20%		
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	350,000				
b	Đất tổ chức						Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	1,100,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,000,000				
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định			80%	20%		
15.3.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	550,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	450,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	1,600,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,500,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
15.3.4	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	900,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	800,000				
b	Đất tổ chức			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	2,000,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,900,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			Cơ quan thu
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
15.3.5	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp	1 Hồ sơ	Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 15.3.3 và 15.3.4 nêu trên	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường							
15.3.6	Trường hợp đăng ký QSH tài sản gắn liền với đất đã được cấp GCN thì mức thu bằng mức thu Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí Cấp phép xây dựng						
1.1	Cấp giấy phép xây dựng đối với						Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	50,000			100%	
b	Công trình còn lại	đồng/1 giấy phép	150,000				
1.2	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	15,000				
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (trong và ngoài khu công nghiệp)						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
2.1	Cấp lần đầu	đồng/1 giấy phép	600,000		100%		Sở Nội vụ
2.2	Cấp lại, gia hạn	đồng/1 giấy phép	450,000				
3	Lệ phí hộ tịch						
3.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài						
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	55,000			100%	UBND cấp xã
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	55,000				
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	1,000,000				
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	55,000				
đ	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1,000,000				
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	25,000				
g	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	55,000				
h	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	55,000				
3.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch không có yếu tố nước ngoài						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	10,000			100%	UBND cấp xã
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	10,000				
c	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	25,000				
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	10,000				
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	10,000				
f	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/lần	10,000				
h	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	10,000				
Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch							
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
4.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh						
a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần cấp	30,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
4.2	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)	đồng/1 lần cấp	100,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
5.1	Cấp lần đầu						
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đ/giấy					
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/giấy	25,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	13,000				
	Tổ chức	đ/giấy					

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Dưới 500m ²	đ/giấy	60,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	80,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	100,000				
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/giấy	80,000		100%		UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	40,000				
	Tổ chức						
	Dưới 500m ²	đ/giấy	250,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	300,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	400,000				
5.2	Đăng ký biến động						
a	Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000		100%		UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Dưới 500m ²	đ/lần	20,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	20,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	20,000				
b	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000		100%		UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	30,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	40,000				
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	50,000				
5.3	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG